

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này hướng dẫn chi tiết về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ hỗ trợ đầu tư, các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, có chức năng hỗ trợ đầu tư, khuyến khích, thu hút đầu tư tại Việt Nam và do Thủ tướng Chính phủ thành lập.

2. Quỹ hỗ trợ đầu tư là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Tài chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 3. Nguyên tắc, mục tiêu hoạt động của Quỹ

1. Nguyên tắc hoạt động

- a) Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự không vì mục đích lợi nhuận;
- b) Quỹ chịu trách nhiệm trong phạm vi hỗ trợ của mình;
- c) Quỹ hỗ trợ đúng đối tượng và đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Mục tiêu hoạt động

- a) Ổn định môi trường đầu tư;
- b) Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hỗ trợ chi phí* là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho chi phí doanh nghiệp thực tế phát sinh đủ điều kiện nhận hỗ trợ.

2. *Năm tài chính* là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế.

3. *Giá trị gia tăng* theo quy định tại Nghị định này là giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ trừ đi các khoản chi phí trả cho bên nước ngoài (không bao gồm nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc nhập khẩu tại chỗ có Chứng nhận xuất xứ Việt Nam theo quy định hiện hành), gồm:

- a) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào, khấu hao tài sản cố định máy móc thiết bị, chi phí công cụ, dụng cụ nhập khẩu từ nước ngoài;
- b) Phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí tài chính và các loại chi phí khác phải trả cho bên nước ngoài.

4. *Hệ thống công trình hạ tầng xã hội* gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Nhiệm vụ của Quỹ

- a) Hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;
- b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn đúng quy định;
- c) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;
- d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- đ) Mua bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm an toàn cho Quỹ;
- e) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quyền hạn của Quỹ

- a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;
- b) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ; thu hồi vốn hỗ trợ đối với tổ chức vi phạm các điều kiện, cam kết đã ký với Quỹ;
- d) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học để hỗ trợ hoạt động của Quỹ;
- đ) Được thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ tư vấn, đánh giá năng lực quản trị, tài chính, công nghệ, xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp;
- e) Được yêu cầu doanh nghiệp trả chi phí khi tham gia các hoạt động hỗ trợ của Quỹ;
- g) Được tổ chức hội thảo, truyền thông, đào tạo, tư vấn, xúc tiến đầu tư, thương mại, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, đầu tư, thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung và các hoạt động hỗ trợ khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ

Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và Ban Kiểm soát Quỹ.

Điều 7. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Hội đồng quản lý Quỹ bao gồm Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và 02 ủy viên là đại diện Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư và Bộ Khoa học công nghệ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật.
3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ có nhiệm kỳ làm việc 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.
4. Hội đồng quản lý Quỹ có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này;
 - b) Quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động của Quỹ trên cơ sở quy chế hoạt động của Quỹ và các định hướng ưu tiên ổn định đầu tư và thu hút đầu tư tại Việt Nam;
 - c) Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét các hồ sơ đề nghị hỗ trợ;
 - d) Phê duyệt kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán năm của Quỹ do Giám đốc Quỹ trình;
 - đ) Phê duyệt hồ sơ xin hỗ trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quỹ;
 - e) Phê duyệt kế hoạch và báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát Quỹ;
 - g) Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ trong việc thực hiện quy định của Nhà nước, quy chế hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;
5. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản lý
 - a) Chủ tịch Hội đồng phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 - b) Các thành viên Hội đồng phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 - c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Quỹ;
 - d) Không đồng thời là cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc không phải là người quản lý, điều hành tại doanh nghiệp khác;

đ) Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp nhà nước.

6. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên Hội đồng quản lý

a) Tham dự họp thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, công việc do Chủ tịch Hội đồng quản lý phân công theo thẩm quyền;

c) Kiểm tra, xem xét tình hình hoạt động của Quỹ;

d) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

7. Trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng

a) Tuân thủ pháp luật, quy định tại Nghị định này;

b) Chấp hành các nghị quyết của Hội đồng;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân khi lợi dụng danh nghĩa Quỹ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

d) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì thành viên khác của Hội đồng có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Chi phí hoạt động của Hội đồng thành viên

Chi phí hoạt động của Hội đồng được tính vào chi phí quản lý của Quỹ. Giám đốc bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng.

9. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng quản lý

a) Hội đồng quản lý Quỹ họp thường kỳ 3 tháng 1 lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn; họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Giám đốc Quỹ hoặc Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ hoặc khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ tham dự và phải do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ được ủy quyền chủ trì;

b) Đối với các vấn đề cần quyết định giữa các phiên họp, Cơ quan điều hành Quỹ gửi tài liệu và Phiếu lấy ý kiến đến từng thành viên Hội đồng;

c) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định các vấn đề khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua. Nội dung và các quyết định của cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ phải được ghi thành biên bản và gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản lý

Chủ tịch Hội đồng quản lý là người đại diện theo pháp luật của Quỹ. Chủ tịch Hội đồng quản lý có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thay mặt Hội đồng ký nhận vốn, các nguồn lực khác do Nhà nước và các tổ chức có liên quan giao cho Quỹ.
2. Thay mặt Hội đồng ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng.
3. Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng hoặc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng.
4. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng.
5. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng.
6. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng, theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Bộ Tài chính và của Hội đồng.
7. Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, kết quả quản lý điều hành của Giám đốc.
8. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên Hội đồng hoặc ủy quyền cho Giám đốc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về các công việc được ủy quyền.
9. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 9. Cơ quan điều hành Quỹ

Cơ quan điều hành Quỹ gồm Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc Quỹ, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Giám đốc Quỹ là đại diện pháp nhân của Quỹ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Giám đốc theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định này.
2. Giám đốc Quỹ có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ; thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý về kết quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này;
 - b) Ban hành các văn bản quản lý nội bộ theo yêu cầu quản lý của Quỹ và phù hợp quy định tại Nghị định này;

- c) Trình Hội đồng quản lý quyết định về kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm, báo cáo tài chính năm của Quỹ và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
- d) Trình Hội đồng quản lý quyết định phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm và định mức sử dụng các quỹ;
- đ) Quản lý tài sản và nguồn vốn của Quỹ theo quy định pháp luật;
- e) Kiến nghị phương án tổ chức lại bộ máy giúp việc;
- g) Trình Hội đồng quản lý quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với người quản lý Quỹ thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này;
- h) Quyết định việc tuyển dụng lao động theo kế hoạch; đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách đối với người lao động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này;
- i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công hoặc ủy quyền của Hội đồng quản lý quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Giám đốc

- a) Tuân thủ pháp luật, thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định tại Nghị định này;
- b) Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;
- c) Chịu trách nhiệm cá nhân khi lợi dụng danh nghĩa Quỹ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Phó giám đốc Quỹ do Giám đốc Quỹ đề nghị, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công.

5. Các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ của Quỹ là bộ phận giúp việc của Giám đốc Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở thống nhất đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ.

Điều 10. Ban Kiểm soát Quỹ

1. Ban Kiểm soát Quỹ có từ 3 đến 5 thành viên, gồm Trưởng Ban, Phó trưởng Ban và các thành viên do Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ không được là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Phó giám đốc Quỹ. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ phải là những người có trình độ chuyên môn, am hiểu về các lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân hàng và pháp luật, hoạt động kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ 05 năm.

2. Ban Kiểm soát Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra và báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về tình hình thực hiện quy chế hoạt động của Quỹ, các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Hoạt động độc lập theo chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua;

c) Xem xét, trình cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ.

3. Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ hoặc thành viên của Ban Kiểm soát Quỹ được ủy quyền tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ, phát biểu ý kiến về các nội dung mà Hội đồng quản lý Quỹ thảo luận, nhưng không được biểu quyết.

4. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ có nhiệm vụ tham gia đầy đủ các hoạt động theo quy chế; được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm, thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Nhà nước.

5. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động quản lý của Quỹ.

Điều 11. Quan hệ giữa Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát Quỹ và Giám đốc trong quản lý, điều hành Quỹ

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý, nếu thấy có vấn đề không có lợi cho Quỹ thì Giám đốc báo cáo với Hội đồng quản lý để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Trường hợp Hội đồng quản lý không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng phải có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

2. Giám đốc có trách nhiệm báo cáo định kỳ với Hội đồng quản lý về tình hình hoạt động của Quỹ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý yêu cầu Giám đốc trực tiếp báo cáo với Hội đồng quản lý hoặc cử đại diện của Hội đồng quản lý tham dự các cuộc họp của Quỹ.

3. Hội đồng Quản lý phân cấp cho Giám đốc thực hiện nhiệm vụ của Quỹ và chịu trách nhiệm về việc phân cấp. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý và trước pháp luật về công việc được phân cấp.

4. Mọi quan hệ giữa Ban Kiểm soát Quỹ với Bộ Tài chính, Hội đồng quản lý và Giám đốc theo quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý.

Chương III**NGÂN SÁCH VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA QUỸ****Điều 12. Ngân sách hoạt động của Quỹ**

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ vào tháng 09 hằng năm theo kế hoạch tài chính được phê duyệt. Bao gồm:

a) Nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn ngân sách nhà nước khác.

b) Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Thu từ các khoản lãi tiền gửi và các khoản thu khác;

b) Các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các nguồn hợp pháp khác.

Điều 13. Phương thức hỗ trợ của Quỹ

1. Việc chi hỗ trợ cho các doanh nghiệp từ Quỹ được phân loại là chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương (không phân biệt nội dung sử dụng), mục chi "*Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật*" (không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật đầu tư công).

2. Chi trực tiếp bằng tiền mặt từ Quỹ theo các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

b) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định và chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

c) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

d) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển.

đ) Hỗ trợ tín dụng, lãi suất

3. Khoản hỗ trợ đầu tư từ Quỹ mà doanh nghiệp được nhận không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 14. Điều kiện được hỗ trợ từ Quỹ

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

b) Doanh nghiệp công nghệ cao;

c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao;

d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này đáp ứng một trong các điều kiện sau đồng thời đảm bảo điều kiện về tình hình thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Có dự án đạt quy mô vốn đầu tư trên 12.000 tỷ đồng;

b) Đạt doanh thu trên 20.000 tỷ đồng/năm.

3. Doanh nghiệp thuộc điểm d khoản 1 Điều này có dự án đạt quy mô vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng.

4. Điều kiện về tình hình thực hiện dự án:

a) Doanh nghiệp thuộc các điểm a, b, c khoản 1 Điều này hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Doanh nghiệp thuộc điểm d khoản 1 Điều này hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.500 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Doanh nghiệp hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc xác định đối tượng dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển được xác định theo hình thức:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển theo Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương IV

HÌNH THỨC HỖ TRỢ CỦA QUỸ

Điều 15. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

1. Đối tượng hỗ trợ: tất cả các đối tượng được quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Hỗ trợ tối đa 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài (Chi thuê giảng viên, báo cáo viên, thuê tư vấn và hợp tác, liên kết với các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ công tác đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ nhân lực quản lý, quản trị sản xuất, đội ngũ kỹ thuật, công nghệ; tổ chức cho học viên thực hành theo các hình thức: thí nghiệm, trình diễn mô hình, diễn tập thực tế; đi khảo sát thực tế tại doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên (ra đề thi, coi thi, chấm thi); cấp chứng nhận đã tham gia khóa đào tạo cho học viên có nhu cầu; Chi phí ăn ở, đi lại của giảng viên, học viên.

b) Chi hỗ trợ đào tạo (cấp học bổng, mua hoặc thuê trang thiết bị, máy móc, cơ sở hạ tầng, công cụ, thiết bị đặc thù, đường truyền, bản quyền chương trình đào tạo, văn phòng phẩm, tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo; thù lao nhân viên hỗ trợ kỹ thuật cho đào tạo trực tuyến; chi phí quản lý đào tạo; giải lao giải khát giữa giờ).

c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác (Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về phát triển nhân lực của doanh nghiệp).

4. Thời điểm hỗ trợ: Ngay sau khi hoàn thành việc chi đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, doanh nghiệp có thể nộp Hồ sơ đề nghị tới Cơ quan thẩm định, mà không phụ thuộc vào kết quả thực hiện dự án của doanh nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 3 Điều lệ này.

Điều 16. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển

1. Đối tượng hỗ trợ: tất cả các đối tượng được quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Hỗ trợ theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

a) Đối tượng được quy định tại các tại điểm b, c khoản 1 Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm theo mức lũy tiến từng phần như sau:

Bậc	Mức chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Đến 120	30
2	Trên 120 đến 240	40
3	Trên 240	50

b) Đối tượng được quy định tại các tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm theo mức lũy tiến từng phân như sau

Bậc	Phân chi phí nghiên cứu và phát triển/năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)
1	Đến 120	20
2	Trên 120 đến 240	30
3	Trên 240	40

3. Cách tính hỗ trợ: số tiền hỗ trợ đầu tư là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

4. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Chi hoạt động đào tạo, hỗ trợ đào tạo cho lao động nghiên cứu và phát triển của tổ chức kinh tế, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo tại Việt Nam;

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển với tổ chức, cá nhân; chi thuê khoán hoặc tài trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam;

đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

5. Lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển gồm lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên đáp ứng đồng thời 02 tiêu chí sau:

a) Lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%;

b) Đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn làm việc tại bộ phận nghiên cứu và phát triển hoặc bộ phận có chức năng tương tự của doanh nghiệp.

Điều 17. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định

1. Đối tượng hỗ trợ: tất cả các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Hỗ trợ theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã phát sinh đầu tư vào nguyên giá tài sản cố định tăng thêm trong năm sau khi đã hoàn thành giải ngân theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải cam kết sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ cao của doanh nghiệp ít nhất 3 năm. Số tiền hỗ trợ đầu tư là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

a) Mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Nghị định này như sau:

Bậc	Phần nguyên giá tài sản cố định tăng thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
Doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 36.000 tỷ đồng		
1	Đến 120	30
2	Trên 120 đến 240	35
3	Trên 240	40
Doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 24.000 đến 36.000 tỷ đồng		
1	Đến 120	20
2	Trên 120 đến 240	25
3	Trên 240	30
Doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 12.000 đến 24.000 tỷ đồng		
1	Đến 120	10
2	Trên 120 đến 240	15
3	Trên 240	20

b) Mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định này như sau:

Các doanh nghiệp có dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy vốn tối thiểu 3.000 tỷ đồng được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định dựa trên nguyên giá tài sản cố định tăng thêm hàng năm theo mức hỗ trợ áp dụng cho từng phần Nguyên giá TSCĐ như sau:

Bậc	Phần Nguyên giá TSCĐ/năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)
1	Đến 120	30
2	Trên 120 đến 240	35
3	Trên 240	40

Điều 18. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Đối tượng hỗ trợ: tất cả các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị gia tăng của sản phẩm có giá thành từ 4 triệu đồng trở lên.

b) Hỗ trợ đặc biệt: tối đa 1,5% giá trị gia tăng của sản phẩm có giá thành từ 4 triệu đồng trở lên đối với doanh nghiệp đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu trên 200 nghìn tỷ VND; nhân lực trên 10,000 người; tỷ lệ giá trị gia tăng trên 30%.

3. Thời điểm hỗ trợ: Bắt đầu sản xuất ra sản phẩm thuộc diện được hỗ trợ.

Điều 19. Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội

1. Đối tượng hỗ trợ: tất cả các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Mức hỗ trợ: tối đa 50% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

3. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm: tất cả các khoản chi phí trực tiếp cho việc đầu tư các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.

4. Thời điểm hỗ trợ: Ngay sau khi hoàn thành việc chi đầu tư công trình hạ tầng xã hội, doanh nghiệp có thể nộp Hồ sơ đề nghị tới Cơ quan thẩm định, mà không phụ thuộc vào kết quả thực hiện dự án của doanh nghiệp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Doanh nghiệp thuộc đối tượng và đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 và 2 Điều 14 Nghị định này nộp đơn đề nghị hưởng hỗ trợ đầu tư kèm theo các tài liệu:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).
3. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao/ Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao/ Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
4. Báo cáo Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm đề nghị hỗ trợ đầu tư; trong đó, bao gồm các khoản nghĩa vụ tài chính đã thực hiện với nhà nước.
5. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập của năm xin hỗ trợ.
6. Biên bản kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nếu có).
7. Danh sách lao động do Doanh nghiệp đang sử dụng trong Dự án kèm theo chứng từ nộp bảo hiểm xã hội tương ứng hoặc văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm (nếu có).
8. Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ và đáp ứng đầy đủ tiêu chí, nguyên tắc hưởng hỗ trợ đầu tư;
9. Đề xuất hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ, căn cứ xác định mức hỗ trợ;
10. Tài liệu khác (nếu có).

Điều 21. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ

1. Căn cứ nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ quy định tại Nghị định này, Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư gồm các tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định này.
2. Doanh nghiệp thuộc đối tượng và đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 và 2 Điều 14 Nghị định này muốn được hỗ trợ phải nộp hồ sơ theo quy định nêu trên gửi về địa chỉ trụ sở của Quỹ tại Thành phố Hà Nội trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 31 tháng 8 năm liên tiếp theo của năm phát sinh các chi phí được đề nghị hỗ trợ đầu tư.
3. Trình tự thẩm định hồ sơ
 - a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất hỗ trợ của doanh nghiệp, Quỹ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung.

- b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ, Quỹ gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp thực hiện dự án và các Bộ ngành liên quan thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.
- c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Quỹ.
- d) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Quỹ tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại khoản 4 Điều này trình Thủ tướng Chính phủ.
- đ) Thủ tướng Chính phủ xem xét, ra quyết định chi hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp.
- e) Căn cứ quyết định chi hỗ trợ của Thủ tướng Chính phủ, Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp và hoạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.
- g) Kết thúc năm ngân sách, doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư tổng hợp các quyết định, đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số thực chi trong năm, báo cáo Quỹ hỗ trợ để tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Nội dung thẩm định đề nghị hỗ trợ đầu tư:

- a) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ.
- b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc hỗ trợ đầu tư.
- c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- d) Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ đầu tư.
- đ) Đánh giá sự phù hợp của các hình thức hỗ trợ và chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị.
- e) Quỹ tổng hợp toàn bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ trong năm để xác định tổng mức hỗ trợ do doanh nghiệp đề xuất.

Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ nhỏ hơn mức dự toán chi hỗ trợ cơ quan chủ trì thẩm định đề xuất hỗ trợ theo mức đề xuất thực tế của doanh nghiệp.

Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ lớn hơn khả năng chi trả của Quỹ trong năm tài chính đó, cơ quan thẩm định sẽ đề xuất điều chỉnh mức hỗ trợ theo tỷ lệ phù hợp đảm bảo tổng mức hỗ trợ trong phạm vi chi trả của Quỹ. Tiêu chí xác định mức điều chỉnh căn cứ vào mức đóng góp kinh tế xã hội của từng doanh nghiệp như doanh thu, lao động, đóng góp ngân sách,... để đảm bảo công bằng hợp lý trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- g) Các nội dung khác.

5. Sau khi thực hiện chi trả các hồ sơ hỗ trợ được phê duyệt, phần tiền Quỹ chưa chi hết cho năm tài chính sẽ được kết chuyển và chi trả trong năm sau.

Điều 20. Quyết định mức hỗ trợ

1. Căn cứ vào kết quả thẩm định, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định hỗ trợ đầu tư với các nội dung gồm:

- a) Thông tin về Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ;
- b) Năm nhận hỗ trợ;
- c) Mức hỗ trợ đầu tư;
- d) Hình thức hỗ trợ đầu tư.

2. Trong trường hợp tổng số tiền các doanh nghiệp đề xuất hỗ trợ vượt quá dự toán chi ngân sách cho hoạt động hỗ trợ đầu tư hàng năm đã được Quốc hội phê duyệt, Bộ Tài chính cân đối chung để có các đề xuất áp dụng trình Thủ tướng Chính phủ khi quyết định cho các doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ.

Điều 21. Thanh toán hỗ trợ

1. Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm giải ngân khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư.

2. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Điều 22. Lựa chọn tư vấn thẩm tra hỗ trợ đầu tư

1. Trường hợp cần thiết phải lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra hỗ trợ đầu tư, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn thẩm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu.

Điều 23. Chế độ tài chính, kế toán

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Hằng năm, Quỹ lập dự toán nguồn thu và dự kiến chi đối với hoạt động cho vay, hỗ trợ và hoạt động quản lý của Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Hằng năm, Quỹ lập báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Quỹ được áp dụng quy định tự chủ về biên chế và tài chính theo chế độ hiện hành áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công.

5. Chi hoạt động quản lý của Quỹ được sử dụng cho hoạt động của bộ máy quản lý và điều hành Quỹ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương

1. Cơ quan quản lý Quỹ (Bộ Tài chính)

- a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp vốn hỗ trợ, điều chỉnh tăng giảm vốn hỗ trợ Quỹ.
- b) Hướng dẫn việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động và chế độ chính sách đối với người quản lý Quỹ.
- c) Có ý kiến chấp thuận đối với kế hoạch hoạt động 05 năm, hàng năm của Quỹ.
- d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách khác đối với Chủ tịch, các thành viên Hội đồng, Ban Kiểm soát; có ý kiến chấp thuận đối với đề nghị của Hội đồng về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đối với Giám đốc.
- đ) Ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên.
- e) Thực hiện việc xếp hạng Quỹ theo quy định pháp luật.
- g) Thực hiện việc đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại hàng năm đối với Quỹ.
- h) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác hoàn thiện cơ chế và tiêu chí đánh giá, thẩm định các tiêu chí công nghệ cao, xác nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Sửa đổi, hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng, kiểm tra định kì các tiêu chí công nghệ cao của các đối tượng được quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và có ý kiến về Hồ sơ đề xuất hỗ trợ liên quan đến phạm vi quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đầu tư theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ

1. Sử dụng nguồn trợ đúng mục đích, theo đúng thỏa thuận đã ký kết giữa Quỹ và các bên có liên quan.

2. Tuân thủ theo đúng quy định pháp luật và thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết giữa Quỹ và các bên có liên quan.
3. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính